TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỲ VINAFOODI

Biểu B01-DN
Ban hành theo thông tư 200/2014 TT BTC ngày 22 12 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/6/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**156 477 564 617**	**208 032 860 059**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6 915 179 112**	**24 283 729 805**
1. Tiền	111		6 685 179 112	15 283 729 805
2. Các khoản tương đương tiền	112		230 000 000	9 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			**230 000 000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121			230 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**76 982 402 531**	**69 630 632 357**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		65 091 889 805	68 228 577 570
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11 297 552 949	679 114 134
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		592 959 777	766 606 223
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			- 43 665 570
IV. Hàng tồn kho	**140**		**72 243 147 992**	**113 619 091 873**
1. Hàng tồn kho	141		72 243 147 992	113 619 091 873
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**336 834 982**	**269 406 024**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		317 721 927	261 114 679
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		19 113 055	8 291 345
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**159 538 576 070**	**165 085 211 989**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			**12 500 000**
6. Phải thu dài hạn khác	216			12 500 000
II. Tài sản cố định	**220**		**158 696 029 384**	**164 576 391 335**
1. TSCĐ hữu hình	221		158 696 029 384	164 576 391 335
- Nguyên giá	222		255 229 921 516	255 158 793 516
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-96 533 892 132	-90 582 402 181
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		101 150 000	101 150 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 101 150 000	- 101 150 000
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
VI. Tài sản dài hạn khác	**240**			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**842 546 686**	**496 320 654**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		842 546 686	496 320 654
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		**316 016 140 687**	**373 118 072 048**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**95 020 537 473**	**153 016 125 411**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**94 926 857 473**	**152 922 445 411**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2 956 862 921	4 207 535 868
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		149 026 125	16 620 000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2 709 004 847	3 465 616 245
4. Phải trả người lao động	314		3 592 724 185	1 544 615 208
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1 961 212 813	748 157 795
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		195 209 091	421 927 273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		12 589 137 626	12 223 705 622
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		70 194 881 278	128 477 467 400
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		578 798 587	1 816 800 000
II. Nợ dài hạn	**330**		**93 680 000**	**93 680 000**
7. Phải trả dài hạn khác	337		93 680 000	93 680 000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**220 995 603 214**	**220 101 946 637**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**220 995 603 214**	**220 101 946 637**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		220 000 000 000	**220 000 000 000**
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		995 603 214	101 946 637
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**316 016 140 687**	**373 118 072 048**

Ngày 19 tháng 7 năm 2016

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Hảo	Lê Đình Hiệp	Nguyễn Xuân Lợi

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN BỘT MỲ VINAFOOD I

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỲ VINAFOOD1

Biểu B 03 - DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**1,117,070,721**	
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5,951,489,951	
- Các khoản dự phòng	03		(43,665,570)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(33,307,813)	
- Chi phí lãi vay	06		2,600,188,333	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**9,591,775,622**	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7,438,935,621)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		41,375,943,881	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1,725,065,597	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		402,833,280	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,488,203,802)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(84,205,101)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		973,814,447	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,405,572,262)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***40,652,516,041***	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(71,128,000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43,307,813	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***-27,820,187***	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		149,733,083,932	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(207,726,330,479)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***-57,993,246,547***	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**-17,368,550,693**	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**24,283,729,805**	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**6,915,179,112**	

Ngày 19 tháng 7 năm 2016

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Hảo	Lê Đình Hiệp	Nguyễn Xuân Lợ

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỲ VINAFOOD1

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Sáu tháng đầu năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		253,731,336,806	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,646,146,305	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		252,085,190,501	
4. Giá vốn hàng bán	11		236,089,013,193	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15,996,177,308	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		322,647,388	
7. Chi phí tài chính	22		2,600,188,333	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,600,188,333	
8. Chi phí bán hàng	25		3,457,279,485	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,295,627,188	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1,965,729,690	
11. Thu nhập khác	31		8,302,550	
12. Chi phí khác	32		856,961,519	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(848,658,969)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,117,070,721	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		223,414,144	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		893,656,577	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ngày 19 tháng 7 năm 2016

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Hảo	Lê Đình Hiệp	Nguyễn Xuân Lợi

M.S.D.N: 0107151097 C.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN BỘT MỲ VINAFOOD1 Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Biểu B 09 - DN

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỲ VINAFOOD1

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood1 là doanh nghiệp nhà nước

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood1 là đơn vị hạch toán độc lập, được thành lập theo quyết định số 4204/QĐ-BNN-QLDN ngày 23 tháng 10 năm 2015 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc chuyển Công ty Bột mỳ Vinafood1 - Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty Lương thực Miền Bắc thành Công ty TNHH một thành viên Bột mỳ Vinafood1. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107151097 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/12/2015. Vốn điều lệ của Công ty là 220.000.000.000 đồng, chủ sở hữu là Tổng công ty Lương thực miền Bắc

Trụ sở chính theo Đăng ký kinh doanh tại: Số 94 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

2. - Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng;

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm: *Bắt đầu từ ngày 01/12 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch*
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán *Việt nam đồng (VNĐ)*

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng *Chế độ kế toán doanh nghiệp*
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bầy phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
3. Hình thức kế toán áp dụng *Kế toán trên máy vi tính*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
   - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *VND*
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
   - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá gốc*
   - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Bình quân gia quyền*
   - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Kê khai thường xuyên*
   - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Chênh lệch giá gốcvà gái trị thuần*
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
   - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): *Ghi theo nguyên giá*
   - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): *Khấu hao đường thẳng*
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
   - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: *Ghi theo nguyên giá*

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: *Khấu hao đường thẳng*

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
   - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở KD đồng kiểm soát
   - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
   - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
   - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
   - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
   - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
   - Chi phí trả trước: *Chi phí thực trả chưa phân bổ hết.*
   - Chi phí khác:
   - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Phân bổ đường thẳng có sự điều chỉnh*
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch các khoản vay trả bằng ngoại tệ
    - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là các khoản chênh lệch thực tế giữa DT và CP hoạt động SXKD
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
    - Doanh thu bán hàng: Khi hàng đã xuất kho và viết hoá đơn bán hàng, người mua đã chấp nhận.
    - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Số tiền thực tế thu được từ dịch vụ cân và cho thuê văn phòng.
    - Doanh thu hoạt động tài chính: Là số tiền thực tế thu được từ lãi tiền gửi Ngân hàng và chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là số lãi suất tiền vay đã được xác định và Ngân hàng đã thu.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại — *Theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bầy trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tiền mặt	352,908,945	671,624,830
- Tiền gửi Ngân hàng	5,799,559,166	2,552,104,970
- Tiền đang chuyển	532,711,000	12,060,000,000
- Các khoản tương đương tiền (*)	230,000,000	9,000,000,000
Cộng	**6,915,179,112**	**24,283,729,800**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/6/2016	01/01/20
	VND	VN
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	230,000,0
Cộng	**0**	**230,000,0**

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
3.1 Phải thu khách hàng	65,091,889,805	88,228,577,570
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	23,384,569,070	24,097,948,190
- Công ty TNHH Khải Minh	7,790,887,300	9,992,119,300
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên	3,619,286,350	3,626,256,850
- Vũ Kim Hoàn	5,433,856,740	4,761,032,940
- Công ty CP Quốc tế TCD	1,928,960,000	2,227,830,000
- Công ty cổ phần công nghệ thực phẩm Châu á	1,803,863,005	1,983,817,005
- DNTN Nguyễn Thị Huệ	3,105,460,500	586,270,000
- Công ty cổ phần MB Khải Minh	15,025,006,840	20,953,303,285
- Khách hàng khác	0	0
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	65,091,889,805	88,228,577,570

	30/6/2016	01/01/2016
c. Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan	VND	VND

3.2 Phải thu khác	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	592,959,777	0	766,606,223	0
- Trả trước BHXH	0	0	123,810,868	0
- Trả trước BHYT	0	0	12,351,837	0
- Trả trước BHTN	0	0	7,168,292	0
- Phải thu về tạm ứng	521,094,277	0	606,947,756	0
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,000,000	0	2,000,000	0
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	30,000,000			
- Phải thu khác	39,865,500		14,327,450	0
b. Dài hạn	0	0	12,500,000	0
- Ký cược, ký quỹ	0	0	12,500,000	0
	592,959,777		779,106,223	0

	30/6/2016	01/01/2016
3.3 Tài sản thiếu chờ xử lý	VND	VND

4 Hàng tồn kho

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0		
- Nguyên liệu, vật liệu	66,355,232,089	0	68,433,514,561	
+ Nguyên liệu chính	62,986,014,631	0	64,875,628,304	
+ Nguyên liệu phụ, vật tư, phụ tùng	1,995,556,689	0	2,108,487,935	
+ Bao bì đóng thành phẩm	1,373,660,769	0	1,449,398,622	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	955,995,569	0		
- Thành phẩm	4,931,920,334	0	6,093,403,979	
- Hàng đang đi trên đường			39,092,173,333	
Cộng	72,243,147,992		113,619,091,873	

5 Chi phí trả trước ngắn hạn

5.1 Ngắn hạn	1,172,730,450
Tại ngày 01/01/2016	261,114,679
Tăng trong kỳ	325,250,546
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	268,643,298
Tại ngày 30/6/2016	**317,721,927**
5.2 Dài hạn	
Tại ngày 01/01/2016	**496,320,654**
Tăng trong kỳ	658,607,633
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	312,381,601
Tại ngày 30/6/2016	**842,546,686**

7 Tài sản dài hạn khác

	30/6/2016	01/01/2016
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	12,500,000
Cộng	0	**12,500,000**

8 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Kho tàng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							0
Tại ngày 01/01/16	113,466,226,678	125,864,145,851	10,618,165,289	36,506,000	5,135,491,698	38,258,000	255,158,793,516
- Mua trong năm	0	0	0	71,128,000	0	0	71,128,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0	0
Tại ngày 30/6/16	113,466,226,678	125,864,145,851	10,618,165,289	107,634,000	5,135,491,698	38,258,000	255,229,921,516
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 01/01/16	19,691,606,239	61,130,673,683	7,203,346,192	36,506,000	2,495,313,412	24,956,655	90,582,402,181
- Khấu hao trong kỳ	1,951,439,949	3,559,894,370	305,898,730	3,409,810	130,164,973	682,119	5,951,489,951
- Tăng khác							0
Tại ngày 30/6/16	21,643,046,188	64,690,568,053	7,509,244,922	39,915,810	2,625,478,385	25,638,774	96,533,892,132
Giá trị còn lại		0	0	0	0	0	0
Tại ngày 01/01/16	93,774,620,439	64,733,472,168	3,414,819,097	0	2,640,178,286	13,301,345	164,576,391,335
Tại ngày 30/6/16	91,823,180,490	61,173,577,798	3,108,920,367	67,718,190	2,510,013,313	12,619,226	158,696,029,384
* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	671,716,202	1,822,929,856	3,408,267,994	36,506,000	671,716,202	0	6,611,136,254

9 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/16	101 150 000	101 150 000
- Mua trong năm		
- Giảm khác		
Tại ngày 30/6/16	101 150 000	101 150 000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/16	101 150 000	101 150 000
- Khấu hao trong kỳ		
- Tăng khác		
- Giảm khác		
Tại ngày 30/6/16	101 150 000	101 150 000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/16		
Tại ngày 30/6/16		
* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	101,150,000	101 50,000

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Cty CP xây dựng số 12	909 591 576	909,591,576	909,591,576	909 591,576
- Cty TNHH TM và vận tải Trường Phú Quý	641 369 241	641,369,241	236,371,251	236 371,251
- Cty TNHH Hoa Hạ Việt Nam	599 458 931	599,458,931	493,561,550	493 561,550
- Nhà cung cấp khác	806 443 173	806,443,173	2,568,011,491	2,568 011,491
b. Phải trả người bán dài hạn		0	0	0
Cộng 0	2,956,862,921	2,956,862,921	4,207,535,868	4,207 535,868

11. Vay và nợ ngắn hạn

	01/01/2016		Trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	**128,477,467,400**	**128,477,467,400**	**149,733,083,932**	**208,015,670,054**	**70,194,881,278**	**70,194,881,278**
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (VND)		0	99,008,253,545	64,550,000,000	34,458,253,545	34,458,253,545
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội (VND)	58,089,795,000	58,089,795,000	50,724,830,387	73,683,283,687	35,131,341,700	35,131,341,700
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội (USD)	70,387,672,400	70,387,672,400		69,782,386,367	605,286,033	605,286,033
b. Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
Cộng	**128,477,467,400**	**128,477,467,400**	**149,733,083,932**	**208,015,670,054**	**70,194,881,278**	**70,194,881,278**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT hàng nội địa	3,436,862,065	15,304,785,878	16,400,672,319	2,340,975,624
- Thuế XNK	0	797,294,604	797,294,604	(
- Thuế TNCN	-8,291,345	11,214,987	22,036,697	-19,113,055
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28,754,180	223,414,144	84,205,101	167,963,223
- Các loại thuế khác	0	416,997,732	216,931,732	200,066,000
Cộng :	**3,457,324,900**	**16,753,707,345**	**17,521,140,453**	**2,891,792**

13. Chi phí phải trả, phải nộp ngắn hạn

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Phải trả tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại .... tháng 6/2016	833,525,759	570,595,112
- Tạm tính chi phí lưu tầu	800,000,000	
- Chi phí chăm sóc, khoán bán hàng theo sản lượng T6/2016	145,885,293	107,745,453
- Chi phí lãi vay từ 26/6 đến 30/6/2016	181,801,761	93,817,230
Cộng	**1,961,212,813**	**774,157,795**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tổng công ty lương thực miền Bắc	11,364,242,110	11,364,242,110
- Chiết khấu bán hàng Khải Minh	652,672,600	652,672,600
- Chiết khấu bán hàng khách hàng khác	182,393,000	
- Khách hàng gửi kho LT Hà Nội		
- Khách hàng gửi kho Minh Quý		395,000
- Quản lý chất lượng ISO-HACCP	23,919,000	23,919,000
- Kinh phí công đoàn	243,691,045	176,476,912
- Bảo hiểm xã hội	61,667,213	
- Bảo hiểm y tế	17,716,307	
- Bảo hiểm thất nghiệp	42,833,351	
Cộng	**12,589,137,626**	**12,228,705,622**

15. Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2016	01/01/2016
a/ Ngắn hạn	VND	VND
- Doanh thu chưa thực hiện	195,209,091	427,927,273
Cộng	**195,209,091**	**427,927,273**
b/ Dài hạn		

16 Vay và nợ dài hạn

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
d. Phải trả dài hạn khác		
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng của Nhất Vinh	93,680,000	93,680,000

Cộng	93,680,000	93,680,000

17 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	220,000,000,000	101,946,637	220,101,946,637
Nhận bàn giao	0	0	0
Lãi trong kỳ		893,656,577	893,656,577
Tại ngày 30/6/2016	220,000,000,000	995,603,214	220,995,603,214
		0	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQ HOẠT ĐỘNG KD

1. Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Từ ngày 01/01 đến 30/6/2016	Từ ngày 01/01 đến 30/6/2015
Trong đó	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	252,023,963,213	
-- Doanh thu bán gạo	16,072,410,000	
-- Doanh thu bán thành phẩm (bột mỳ, cám mỳ)	233,363,412,713	
-- Doanh thu bán lúa mỳ	2,588,140,500	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,615,034,739	
- Doanh thu khác	92,338,834	
Cộng :	253,731,336,786	
Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	1,646,146,325	
- Chiết khấu thương mại	1,646,146,325	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	252,085,190,461	0

2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01 đến 30/6/2016	Từ ngày 01/01 đến 30/6/2015
	VND	VND
- Giá vốn bán bột mỳ, cám mỳ	217,999,077,011	
- Giá vốn bán lúa mỳ	2,342,931,132	
- Giá vốn bán gạo	15,747,005,000	
Cộng	236,089,013,143	

3 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01 đến 30/6/2016	Từ ngày 01/01 đến 30/6/2015
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33,307,813	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	289,339,575	
Cộng	322,647,388	

4 Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01 đến 30/6/2016	Từ ngày 01/01 đến 30/6/2015
	VND	VND
- Lãi tiền vay	2,600,188,333	
Cộng	2,600,188,333	

5. Thu nhập khác

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01 đến 30/6/2016	Từ ngày 01/01 đến 30/6/2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	205,026,137,233	
- Chi phí nhân công	9,435,205,215	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5,951,489,95[illegible]	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,945,600,337	
- Chi phí khác bằng tiền	3,269,974,890	
- Chi phí dự phòng		
Cộng :	**229,628,407,626**	

8 Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01 đến 30/6/2016	Từ ngày 01/01 đến 30/6/2015
	VND	VND
- Chi phí nhân viên	778,878,585	
- Chi phí công cụ đồ dùng bán hàng	13,206,763	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	280,148,392	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,710,603,514	
- Chi phí bằng tiền khác	674,442,23[illegible]	
Cộng :	**3,457,279,486**	

9 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01 đến 30/6/2016	Từ ngày 01/01 đến 30/6/2015
	VND	VND
- Chi phí nhân viên	3,759,410,92[illegible]	
- Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	382,463,297	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,464,079,639	
- Thuế, phí, lệ phí	98[illegible],496,479	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	888,256,152	
- Chi phí bằng tiền khác	819,920,692	
Cộng :	**8,295,627,188**	

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1,117,070,721**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	0
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	0
Thu nhập chịu thuế	**1,117,070,721**
Thuế suất	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**223,414,144**

11. Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc	658,803,919

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị KD khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:

3. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: . . .
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: . . . .
3. Thông tin về các bên liên quan: . . . .
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Số liệu năm nay là số liệu của 6 tháng đầu năm 2009. Còn số liệu năm trước là số liệu 6 tháng của năm 2008.
6. Thông tin về hoạt động liên tục: . . . . .
7. Những thông tin khác: . . . . .

Ngày 19 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Hảo	Lê Đình Hiệp	Nguyễn Xuân Lộ